TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15/4/2026
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú.

Ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2026/TLST-HNGĐ ngày 05/01/2026 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/3/2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 24/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh ngày 19/02/1987; số CCCD 030187018xxx.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố X, phường A, thành phố Hải Phòng. Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt.

Người được chị Phạm Thị D ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Chị Nguyễn Thị C, sinh ngày 07/3/1992; số CCCD: 031192015xxx;

Địa chỉ: số 60C, phố TQ, phường T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đồng Văn H, sinh ngày 26/9/1982; số CCCD: 030082022xxx.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố X, phường A, thành phố Hải Phòng. Địa chỉ hiện nay: Hàn Quốc (không rõ địa chỉ). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị D trình bày:

Chị và anh Đồng Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường A, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13/5/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do năm 2017 chị đi lao động Đài Loan, năm 2023 anh H đi lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng không ở cùng, không hỏi han, quan tâm đến nhau. Đến nay, chị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị D và anh H có 02 con chung là cháu Đồng Thị H1, sinh ngày 02/6/2005 và cháu Đồng Xuân H2, sinh ngày 26/01/2007, Hai con chung đã trưởng thành, tự lập, chị D không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ: Chị D không đề nghị giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh Trần Văn H là bà Phạm Thị B, sinh năm 1956 (mẹ đẻ của anh H); địa chỉ: Tổ dân phố X, phường A, thành phố Hải Phòng.

Bà Phạm Thị B cung cấp: Chị Phạm Thị D và anh Đồng Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường A, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13/5/2005. Sau khi kết hôn, chị D về sinh sống cùng gia đình bà, vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn. Năm 2012, chị D đi lao động tại Đài Loan. Từ khi đi, thỉnh thoảng chị D về thăm gia đình một tháng rồi lại tiếp tục sang Đài Loan lao động, đến nay chị D chưa về nước. Năm 2023, anh H đi lao động tại Hàn Quốc. Vợ chồng anh chị không sống cùng nhau, thông qua gia đình, bà được biết chị D và anh H không còn tình cảm. Hiện nay, anh H vẫn lao động tại Hàn Quốc nhưng do cư trú bất hợp pháp nên anh H không cung cấp địa chỉ. Nhiều lần anh H liên lạc về có trao đổi việc vợ chồng bất đồng quan điểm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, chị D có nguyện vọng xin ly hôn, anh H nhất trí. Do anh H không về để làm thủ tục ly hôn được nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án thông qua bà, bà sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh H biết. Bà B nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, đã thông báo cho anh H biết, hiện anh H không có địa chỉ cụ thể tại Hàn Quốc, không cung cấp địa chỉ và không gửi văn bản về Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Chị D và anh H có 02 con chung là cháu Đồng Thị H1, sinh

ngày 02/6/2005 và cháu Đồng Xuân H2, sinh ngày 26/01/2007; các cháu đã trưởng thành, tự lập, anh H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

UBND phường A, thành phố Hải Phòng cung cấp: Chị Phạm Thị D và anh Đồng Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường A, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13/5/2005.

Đại diện tổ dân phố nơi chị Phạm Thị D và anh Đồng Văn H sinh sống cung cấp: Sau khi kết hôn, chị D và anh H sinh sống tại tổ dân phố X, phường A, thành phố Hải Phòng; chị D đang lao động tại Đài Loan, anh H đang lao động tại Hàn Quốc.

Tại Công văn số 884/QLXNC-P3 ngày 20/01/2026, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp: Anh Đồng Văn H đã xuất cảnh ngày 27/10/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vựcLuật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị D, xử cho chị Phạm Thị D ly hôn anh Đồng Văn H. Về con chung, tài sản chung: không giải quyết. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Phạm Thị D khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đồng Văn H có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: tổ dân phố X, phường A, thành phố Hải Phòng, hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; đồng thời xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về giao nhận văn bản tố tụng cho biết hiện chị D đang lao động tại Đài Loan, không có điều kiện xin xác nhận tại cơ quan có thẩm quyền nên đơn xin ly hôn đề ngày 01/12/2025, đơn đề nghị đề ngày 01/12/2025, bản tự khai đề ngày 01/12/2025 do chị D gửi về Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và đề nghị Toà án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của chị Phạm Thị D tại các văn bản trên. Tại Kết luận giám định số 779/KL-KTHS ngày 27/2/2026, Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký mang tên "D", chữ viết "Phạm Thị D' trên các mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Phạm Thị D trong các mẫu so sánh là do một người viết ra.

Do vậy, có căn cứ xác định đơn xin ly hôn đề ngày 01/12/2025, đơn đề nghị đề ngày 01/12/2025, bản tự khai đề ngày 01/12/2025 thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của chị Phạm Thị D.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D không cung cấp được địa chỉ của anh H tại Hàn Quốc. Tòa án đã yêu cầu gia đình anh H cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được mà chỉ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H biết. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Đồng Văn H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị D và anh Đồng Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường A, thành phố Hải Phòng) vào ngày 13/5/2005 nên là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của chị D, biên bản xác minh tại địa phương, lời khai của bà B (là mẹ đẻ của anh H) có căn cứ xác định vợ chồng chị D và anh H chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị đi lao động mỗi người một nơi, vợ chồng không sống chung thời gian dài, không quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh H đã được bà B thông báo về việc chị D xin ly hôn, anh H đồng ý. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm nhau trong cuộc sống, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị D, xử cho chị D ly hôn anh H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị D và anh H có hai con chung là cháu Đồng Thị H1, sinh ngày 02/6/2005 và cháu Đồng Xuân H2, sinh ngày 26/01/2007, hiện nay hai cháu đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người

chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị D, xử cho chị Phạm Thị D ly hôn anh Đồng Văn H.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số 0008999 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (do chị Nguyễn Thị C nộp thay). Chị Phạm Thị D đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị D và anh Đồng Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 -Hải Phòng;
- UBND phường A, thành phố Hải Phòng (kết hôn năm 2005 tại UBND xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh